

Số: 3143 /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 20 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Định giá tối đa dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn
ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thủy sản ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 753/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 7 năm 2026 và Báo cáo số 1267/BC-SNNMT ngày 05 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Định giá tối đa dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Cà Mau (chi tiết Bảng định giá tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Quyết định này; có trách nhiệm tiếp nhận kê khai giá hàng hóa, dịch vụ theo ngành, lĩnh vực được phân công; tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mức giá tối đa quy định tại Điều 1 Quyết định này khi tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đề nghị điều chỉnh giá đúng theo quy định hiện hành.

2. Ban Quản lý các Cảng cá thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xác định mức giá cụ thể nhưng không được vượt quá mức giá tối đa quy định tại Điều 1 Quyết định này và thực hiện kê khai theo quy định của pháp luật về giá; đồng thời niêm yết công khai các mức giá tại trụ sở.

3. Sở Tài chính phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và các quy định của pháp luật về giá.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT TU, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Ban Quản lý các cảng cá;
- Phòng NN-XD (Kha32);
- Lưu: VT, TH589/8.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Sử



PHỤ LỤC
BẢNG ĐỊNH GIÁ TỐI ĐA DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẢNG CÁ
ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo Quyết định số: 3143 /QĐ-UBND ngày 20 /8/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá tối đa (đã bao gồm thuế VAT)
I	Tàu cá cập cảng		
1	Phương tiện có chiều dài dưới 12 mét	đồng/lượt	41.649
2	Phương tiện có chiều dài từ 12 mét đến dưới 15 mét	đồng/lượt	55.532
3	Phương tiện có chiều dài từ 15 mét đến dưới 24 mét	đồng/lượt	79.331
4	Phương tiện có chiều dài từ 24 mét trở lên	đồng/lượt	126.930
II	Tàu thuyền vận tải cập cảng (không phải tàu cá)		
1	Phương tiện có trọng tải dưới 05 tấn	đồng/lượt	41.649
2	Phương tiện có trọng tải từ 05 tấn đến 10 tấn	đồng/lượt	55.532
3	Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn đến 100 tấn	đồng/lượt	79.331
4	Phương tiện có trọng tải trên 100 tấn	đồng/lượt	126.930
III	Phương tiện vận tải và phương tiện khác vào ra cảng	đồng/lượt	
1	Phương tiện có trọng tải dưới 01 tấn	đồng/lượt	15.866
2	Phương tiện có trọng tải từ 01 tấn đến 2,5 tấn	đồng/lượt	31.733
3	Phương tiện có trọng tải trên 2,5 tấn đến 05 tấn	đồng/lượt	39.666
4	Phương tiện có trọng tải trên 05 tấn đến 10 tấn	đồng/lượt	55.532
5	Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn	đồng/lượt	71.398
6	Phương tiện là Container 40 feet	đồng/lượt	103.131
7	Phương tiện là Container 20 feet	đồng/lượt	77.348

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá tối đa (đã bao gồm thuế VAT)
IV	Hàng hóa qua cảng		
1	Hàng thủy sản, hải sản, động vật sống	đồng/tấn	27.766
2	Hàng hóa khác	đồng/tấn	15.866
V	Cung cấp điện	đồng/Kwh	4.842
VI	Cung cấp nước	đồng/m ³	16.660
VII	Cho thuê mặt bằng		
1	Đối với mặt bằng có nhà	đồng/m ² /tháng	47.599
2	Đối với mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất	đồng/m ² /tháng	12.693
3	Đối với mặt bằng kinh doanh dịch vụ	đồng/m ² /tháng	15.866
VIII	Dịch vụ khác		
1	Dịch vụ vệ sinh cầu, bến cảng	đồng/lượt tàu	30.000
2	Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải (khu vực nhà phân loại)	đồng/tháng/căn	240.000
3	Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải (khu vực nhà dịch vụ)	đồng/tháng/căn	45.000